

新世纪小学语文必备工具书



易错字辨析手册

XINSHIJIAOXUE

YUWENBIBEI

GONGJUSHU



浙江少年儿童出版社

新世纪小学语文必备工具书

易错字辨析手册

主编 丁兴泉

编写 丁 涌 陈华明 陈 虹

丁 毅 罗加松



Get Well
Soon

浙江少年儿童出版社

图书在版编目(CIP)数据

易错字辨析手册/丁兴泉主编. 杭州:浙江少年儿童出版社, 2002. 8

(新世纪小学语文必备工具书)

ISBN 7-5342-2573-6

I. 易… I. 丁… III. 汉字-错别字-辨别-小学-教学参考资料 IV. G624. 203

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2001) 第 088836 号

责任编辑 徐达升

美术编辑 孙达明

责任印制 阙云

新世纪小学语文必备工具书

易错字辨析手册

丁兴泉 主编

浙江少年儿童出版社出版发行

(杭州体育场路 347 号)

浙江印刷集团公司印刷 全国各地新华书店经销

开本 880×1230 1/64 印张 7.125 字数 262000 印数 1—10350

2002 年 8 月第 1 版 2002 年 8 月第 1 次印刷

ISBN 7-5342-2573-6/G · 1410 定 价: 10.50 元



说 明

- (一) 本书以小学生为读者对象,也可供小学语文教研工作者及家长参考。
- (二) 根据现行小学语文教学大纲的要求,结合小学生学习的实际情况,全书以3500个常用字为基础,就其中一些容易读错或写错的字进行辨析。
- (三) 本书包括两大部分:①易读错的字辨析;②易写错的字辨析。
- (四) 易读错的字,大都是多音字,每字均标出它的不同读音及读该音时的意义,分别以组词或短语的形式表示它们之间的区别。
- (五) 易写错的字,实为近形字,有的偏旁或部首相近而其他部分相同;有的偏旁或

部首相同而其他部分相近;有的仅是它们之间多点少画之差而已。在辨析时,分别给予注音、组词,然后从组词中挑选一个较常用的词语造句,最后指出它们之间不同的地方。

- (六) 全书以汉语拼音音序编排(容易写错的字部分以第一字的音序编排),采用“汉字拼音音序索引”检索(容易写错字部分还附有“笔画查检索索引”)。



容易读错的字音序索引

A		B	
ā		bā	
阿 1		扒 4	bàng
腌 1		吧 4	蚌 7
āi		bǎo	磅 7
挨 1		剥 7	bāo
唉 2		炮 8	bēng
ài		báo	绷 11
艾 2		薄 8	bì
āo		bǎo	秘 12
熬 2		堡 9	辟 12
ǎo		bào	biǎn
拗 2		暴 9	扁 12
		创 10	biàn
		bēi	便 12
		背 10	biē
			瘪 13

bié	藏 17	cháng	chōng
别 13	céng	场 20	冲 25
bǐng	曾 17	长 21	chóng
屏 14	chā	chāo	种 25
bó	杈 17	吵 21	重 26
泊 14	喳 18	绰 22	chóu
魄 14	差 18	剿 22	仇 26
bǒ	叉 18	cháo	chòu
簸 14	chá	朝 22	臭 27
bo	查 19	chē	chǔ
卜 15	chǎ	车 23	处 27
C	衩 19	chèn	chù
cān	chà	称 23	畜 27
参 16	刹 19	chéng	俶 28
càn	chán	盛 23	chuāi
掺 16	单 20	澄 24	揣 28
cáng	chàn	乘 24	chuán
	颤 20	chí	传 28
		匙 25	

chuāng	dān	de	dǒu
创 29	担 32	地 37	斗 40
chuáng	dāi	dī	dòu
幢 29	待 33	提 37	读 41
cí	dǎi	滴 38	dǔ
伺 29	逮 33	dí	肚 41
cuán	dàn	的 38	dù
攒 30	石 33	diàn	度 41
cuō	弹 34	佃 38	dùn
撮 30	dāng	diào	囤 42
D	当 34	调 38	duǒ
dā	dǎo	dié	垛 42
答 31	叨 35	喋 39	duò
dá	dǎo	dīng	驮 42
打 31	倒 35	钉 39	E
dà	dé	dōu	è
大 32	得 36	都 40	恶 43

F	fú	钚 50	gōng
fā	服 47	gāo	供 54
发 44	fǔ	膏 51	gōu
fān	脯 47	gē	勾 55
番 44	G	格 51	gū
fāng	gā	搁 52	呱 55
坊 45	夹 48	纥 52	骨 55
fēi	呷 48	gé	估 56
菲 45	咖 48	葛 52	gǔ
fēn	gá	蛤 52	贾 56
分 45	轧 49	gě	guān
féng	gài	个 53	莞 56
缝 46	盖 49	合 53	冠 56
fó	gān	gěi	观 57
佛 46	干 49	给 53	纶 57
fǒu	杆 50	gēng	guī
否 46	gōng	更 54	龟 58
	扛 50	gěng	
		颈 54	

H	hē	华 67	jǐ
hǎ	喝 63	huǎng	济 71
哈 59	hé	晃 67	jì
hāi	荷 63	huì	系 71
咳 59	核 63	溃 68	芥 72
hái	和 64	huì	jiā
还 60	hè	会 68	茄 72
汗 60	吓 65	hún	jiǎ
háng	héng	混 68	假 72
吭 61	横 65	huō	jiān
行 61	hōng	豁 69	间 73
hàng	哄 65	J	监 73
巷 62	hū	jī	渐 74
háo	糊 66	几 70	jiāng
号 62	huā	奇 70	将 74
hǎo	哗 66	稽 71	浆 74
好 62	huá	jì	jiàng
	划 67	亟 71	降 75
			强 75

jiāo	jìn	kān	lán
教 75	劲 80	看 83	蓝 87
jiáo	jìng	kē	lào
嚼 76	靓 80	坷 84	烙 87
jiǎo	jū	嗑 84	络 88
角 76	拮 80	ké	lè
jiào	juān	壳 84	乐 88
校 77	圈 81	kè	勒 88
觉 77	juǎn	可 84	le
jiē	卷 81	kōng	了 89
节 77	jué	空 85	léi
结 78	倔 82	L	擂 89
jiě	jūn	lā	累 90
解 78	菌 82	拉 86	哩 90
jīn	K	啦 86	liǎ
禁 79	kǎ	là	俩 90
jǐn	卡 83	落 86	liáng
尽 79			

量 90

凉 91

liāo

撩 91

liáo

燎 92

liē

咧 92

lín

淋 92

líng

令 92

liū

溜 93

liù

六 93

陆 93

碌 94

lōng

隆 94

lóng

笼 94

lòng

弄 95

lōu

搂 95

lòu

露 95

lù

绿 96

lǜ

率 96

luō

掬 96

M

mā

抹 98

摩 98

má

吗 99

mái

埋 99

mài

脉 99

mán

蔓 100

méi

没 100

mēn

闷 100

mēng

蒙 101

mī

眯 101

mí

靡 101

mó

模 102

磨 102

mò

万 103

N

Nǎ

那 104

nǎ

哪 104

nà

娜 104

nán
难 105

ní
呢 105
泥 105

nián
粘 106

niào
尿 106

níng
宁 106
拧 107

P
pǎi
迫 108

pán
胖 108

pāo
泡 108

pēn
喷 109

pī
劈 109

piān
片 110

piāo
漂 110

Piáo
朴 110

piē
撇 111

pū
仆 111
铺 111

Q

qiān
雀 113

qiàn
纤 113

qiāng
呛 113

qiāo
悄 114

qiáo
翘 114

qiē
切 114

qīn
亲 115

qū
区 115

曲 116

R

rāng
嚷 117

rén
任 117

S

sā
撒 118

sāng
丧 118

sāi
塞 118

sǎn
散 119

sāo
躁 119

sǎo	shé	shù	苔……130
扫……119	折……123	术……127	tāng
shā	shě	shuì	趟……131
杉……120	舍……123	说……127	tiāo
煞……120	shén	sōng	挑……131
shà	什……124	松……127	tiē
厦……120	shěng	sù	帖……131
shǎi	省……124	宿……128	tōng
色……121	shí	缩……128	通……132
shān	识……124	suí	tóng
苫……121	shì	遂……128	同……132
栅……121	峙……125	T	tǔ
扇……121	似……125	tā	吐……132
shāo	shóu	踏……130	tuī
捎……122	熟……125	tà	褪……133
稍……122	shǔ	拓……130	
shǎo	属……126	tāi	
少……122	数……126		

W

wǎ

瓦 134

wéi

圩 134

为 134

wěi

尾 135

wèi

尉 135

wén

纹 135

X

xǐ

洗 137

xiān

鲜 137

xiāng

相 137

xiāo

削 138

xié

叶 138

xiě

血 139

xīn

芯 139

xīng

兴 140

xū

吁 140

xuán

旋 140

Y

yā

压 141

呀 141

呷 141

yān

燕 142

咽 142

殷 142

yāo

要 143

yǐn

饮 143

yīng

应 144

yō

哟 144

育 144

yōng

佣 145

yǔ

与 145

yūn

晕 145

Z

zā

扎 146

zǎ

咋 146

zǎi

载 146

zāng

脏 147

zé

择 147

zhá	zhǎo	znōng	zuān
炸……147	爪……149	中……151	钻……153
zhān	zhēng	zhóu	zuō
占……148	正……149	轴……151	作……153
zhǎng	挣……150	zhuǎn	
涨……148	症……150	转……152	
	zhī		
zhǎo	只……150	zǐ	
着……148		子……152	



容易读错的字笔画索引

二画

卜 15
儿 70
了 89

三画

干 49
大 32
万 103
与 145
个 53
义 18
子 152

四画

切 114
扎 146
瓦 134
车 23
区 115

少 122
中 151
什 124
仆 111
仇 26
分 45
长 21
片 110
爪 149
勾 55
六 93
为 134
斗 40

五画

打 31
扒 4
轧 49
艾 2
节 77
正 149

术 127
石 33
可 84
叶 138
叨 35
占 148
卡 83
号 62
只 150
令 92
处 27
乐 88
宁 106
发 44

六画

圩 134
地 37
场 20
朴 110
压 141

百 5
夹 48
扛 50
扫 119
划 67
当 34
吁 140
吐 132
吓 65
吗 99
同 132
曲 116
传 28
任 117
似 125
华 67
血 139
行 61
创 29
会 68
合 53